

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TM LINH ĐIỀN ASA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TM LINH ĐIỀN ASA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: LINH DIEN ASA CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400958834

**3. Ngày thành lập:** 27/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đình Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0988803680

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                  | 4329        |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                  | 4330        |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                             | 4390(Chính) |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                         | 0128        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                     | 0162        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                 | 0163        |
| 7.  | Khai thác gỗ                                                                                                                    | 0220        |
| 8.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                   | 0231        |
| 9.  | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                    | 0232        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                    | 0240        |
| 11. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                     | 0322        |
| 12. | Khai thác quặng sắt                                                                                                             | 0710        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>CHI tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng trong công ty | 8299        |
| 14. | Hoạt động trung gian tiền tệ khác                                                                                               | 6419        |
| 15. | Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác                                                                   | 6430        |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                           | 6810        |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                               | 6820        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                          | 7710        |
| 19. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4730        |
| 20. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                    | 0722        |

|     |                                                                                                                                                      |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                    | 0730                                                         |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Chế biến gỗ dăm và viên nén gỗ                 | 1629                                                         |
| 23. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                             | 2011                                                         |
| 24. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                              | 2021                                                         |
| 25. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                               | 2023                                                         |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                          | 5210                                                         |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                             | 5221                                                         |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                            | 5222                                                         |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                              | 5225                                                         |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                  | 5229                                                         |
| 31. | Hoạt động xuất bản khác                                                                                                                              | 5819                                                         |
| 32. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                   | 7830                                                         |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                    | 3600                                                         |
| 34. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                        | 3700                                                         |
| 35. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                       | 3811                                                         |
| 36. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                             | 3812                                                         |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                             | 3821                                                         |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                   | 3822                                                         |
| 39. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                     | 3830                                                         |
| 40. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                    | 3900                                                         |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                    | 4101                                                         |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                              | 4102                                                         |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                    | 4229                                                         |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                             | 4291                                                         |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                      | 4292                                                         |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                | 4293                                                         |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                           | 4299                                                         |
| 48. | Phá dỡ                                                                                                                                               | 4311                                                         |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                    | 4312                                                         |
| 50. | Đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ điều kiện kinh doanh đó trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: THÂN THỊ THÚY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 08/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024183009029

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Xuân Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Xuân Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: THÂN THỊ THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024183009029

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Xuân Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Xuân Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang